

CONTRASTIVE ANALYSIS OF DECIMAL, FRACTIONAL AND MULTIPLE EXPRESSIONS IN CHINESE AND VIETNAMESE: AN ERROR SURVEY OF VIETNAMESE LEARNERS

Bui Hong Van

Wuhan University

Email: buihongvan4437@gmail.com

Received: 01/6/2026; Reviewed: 9/6/2026; Revised: 20/6/2026; Accepted: 27/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.381>

Abstract: *This article compares the expression of decimals, fractions, and multiplicative relations in Chinese and Vietnamese and investigates errors made by 106 Vietnamese learners of Chinese at HSK4–HSK6 levels. Using contrastive analysis in combination with error analysis, the study identifies differences between the two languages in constituent order, reading conventions, unit usage, and quantitative-semantic relations. The results show that, in decimal expressions, learners often read the decimal part as an integer, omit “零” in time expressions, and use measurement units inaccurately. In fractional expressions, the main errors include reversing the order of the numerator and denominator, incorrectly using mixed-number constructions, and insufficiently understanding specific expressions such as “折”, “成”, and “百分点”. In multiplicative relations, learners tend to confuse multiplicative relations with additive increases, conflate “番” with “倍”, and directly translate Vietnamese expressions of reduction by multiples into Chinese. The observed error patterns are consistent with the hypothesis of Vietnamese influence, but may also be associated with learners’ incomplete internalization of Chinese rules and insufficient practice in authentic contexts. Accordingly, the article recommends strengthening focused Chinese–Vietnamese contrastive instruction, explaining quantitative relations through formulas or diagrams, and designing communicative activities based on real-life situations in the teaching of Chinese to Vietnamese learners.*

Keywords: *Chinese–Vietnamese contrastive analysis; Error survey; Vietnamese learners of Chinese; Fractional expressions; Multiplicative relations; Decimal expressions.*

1. Đặt vấn đề

Số thập phân, phân số và quan hệ bội số được sử dụng phổ biến trong mua bán, đo lường, đọc số liệu và báo cáo chuyên môn. Trong dạy học tiếng Trung như một ngoại ngữ, đây không chỉ là những khái niệm toán học cơ bản mà còn là các cấu trúc ngữ pháp – ngữ nghĩa có yêu cầu cao về độ chính xác. Mặc dù đã hiểu quan hệ số lượng bằng tiếng mẹ đẻ, người học vẫn có thể gặp khó khăn khi chuyển sang tiếng Trung do sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ về trật tự thành phần, quy tắc đọc và cách mã hóa quan hệ số lượng. Chẳng hạn, tiếng Trung đọc phân số theo trật tự “mẫu số + 分之 + tử số”, đọc riêng từng chữ số sau dấu thập phân và phân biệt “A 是 B 的 x 倍” với “A 比 B 增加 x 倍”, trong khi tiếng Việt có cách tổ chức khác. Những sai lệch trong việc lựa chọn cấu trúc có thể làm thay đổi trực tiếp thông tin về tỷ lệ, giá cả hoặc mức tăng trưởng.

Từ thực tế trên, việc khảo sát người học HSK4–HSK6 đặc biệt cần thiết vì ở trình độ này, khó khăn không còn chủ yếu nằm ở nhận biết chữ số, mà ở khả năng vận dụng chính xác các quy tắc biểu đạt số lượng trong những ngữ cảnh học thuật, nghề nghiệp và giao tiếp thực tế. Sự tồn tại của các lỗi ở nhóm trung – cao cấp cho thấy cần làm rõ mức độ nội hóa quy tắc và những điểm khó có tính bền vững để nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Trung cho người Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi sau:

(1) Tiếng Trung và tiếng Việt có những điểm tương đồng và khác biệt nào trong cách biểu đạt số thập phân, phân số và quan hệ bội số, xét trên các phương diện cấu trúc, trật tự thành phần, quan hệ số lượng và ngữ cảnh sử dụng?

(2) Người học Việt Nam có trình độ HSK4–HSK6 thường gặp những loại lỗi nào khi nhận diện, hiểu, dịch và sử dụng các cách biểu đạt nói

trên?

(3) Các mô hình lỗi quan sát được có thể liên quan như thế nào đến ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, mức độ nội hóa quy tắc tiếng Trung và kinh nghiệm luyện tập trong ngữ cảnh thực tế; từ đó có thể rút ra những hàm ý gì cho việc dạy học tiếng Trung đối với người Việt Nam?

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về biểu đạt số lượng trong tiếng Trung đã được đề cập trong nhiều công trình ngữ pháp hiện đại. Các tài liệu ngữ pháp cơ bản thường xem số từ, lượng từ, phân số, số thập phân, phần trăm và bội số là những bộ phận quan trọng của hệ thống số lượng trong tiếng Trung. Ding Shengshu (1961) trình bày những vấn đề nền tảng của số từ và lượng từ, trong đó có các cách biểu đạt như “半”, “倍”, số ước lượng và các kiểu số lượng đặc biệt. Fang Yuqing (2001) hệ thống hóa nhiều cách biểu đạt số thập phân, phân số và bội số trong tiếng Trung hiện đại, đặc biệt là các cấu trúc có tính quy tắc như “几分之几”, “百分之几” và các dạng rút gọn có tính khẩu ngữ hoặc chuyên dụng như “成”, “分”, “折”. Các công trình về dạy tiếng Trung đối ngoại cũng nhấn mạnh rằng số từ không chỉ là nội dung từ vựng, mà còn là điểm giao nhau giữa ngữ pháp, ngữ nghĩa, văn hóa sử dụng và năng lực xử lý thông tin.

Về phân số, tiếng Trung có cấu trúc cơ bản “mẫu số + 分之 + tử số”, ví dụ “四分之一” là một phần tư. Ngoài dạng cơ bản, tiếng Trung còn có các cách biểu đạt đặc biệt như “成”, “分”, “折” và “百分点”. “五成” tương đương 50%, “八折” nghĩa là trả 80% giá gốc, còn “百分点” biểu thị độ chênh lệch giữa hai tỷ lệ phần trăm. Những đơn vị này có giá trị giao tiếp cao nhưng dễ gây nhầm lẫn vì người học phải đồng thời nắm cấu trúc ngôn ngữ và quy ước xã hội của cách dùng.

Về số thập phân, tiếng Trung có nguyên tắc đọc tương đối rõ: phần trước dấu thập phân đọc như số nguyên, phần sau dấu thập phân đọc lần lượt từng chữ số. Vì vậy “8.24” đọc là “八点二四”, không đọc là “八点二十四”. Tuy nhiên, khi số thập phân đi vào các ngữ cảnh cụ thể như tiền tệ, thời gian, chiều dài, cân nặng, nó có thể tương tác với hệ thống đơn vị đo lường. Chẳng hạn “9.10 元” trong giao tiếp thường có thể đọc là “九块一毛”, “3.14 米” có thể đọc theo số thập

phân “三点一四米” hoặc theo đơn vị “三米十四”. Các đơn vị truyền thống như “斤”, “两” còn cho phép cách nói xen kẽ giữa số và đơn vị, ví dụ “三斤六两”, trong khi các đơn vị hiện đại như “公斤”, “克”, “吨” thường thiên về cách đọc số thập phân. Điều này cho thấy số thập phân trong tiếng Trung không chỉ là vấn đề dấu chấm và chữ số, mà còn là vấn đề lựa chọn cách đọc phù hợp với trường hợp sử dụng.

Về bội số, tiếng Trung phân biệt ba kiểu quan hệ chính. Thứ nhất là quan hệ nhân bội, thường được biểu đạt bằng “A 是 B 的 x 倍”, nghĩa là $A = B \times x$. Thứ hai là quan hệ tăng thêm, thường gặp trong “A 比 B 增加 x 倍” hoặc “A 比 B 高 x 倍”, nghĩa là $A = B \times (x + 1)$. Thứ ba là quan hệ “翻番”, trong đó “翻一番” nghĩa là gấp đôi, “翻两番” nghĩa là gấp bốn, “翻三番” nghĩa là gấp tám; công thức tương ứng là $A = B \times 2^x$.

Trong tiếng Việt, các biểu đạt số lượng tương ứng có những quy ước riêng. Theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán, học sinh Việt Nam tiếp cận khái niệm bội số từ bậc tiểu học, sau đó học số thập phân và phân số như công cụ để đọc, viết, đo lường và giải quyết vấn đề thực tế (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Về mặt ngôn ngữ, Cao Xuân Hạo (2006) cho rằng phân số trong tiếng Việt có đặc điểm khác với lượng từ thông thường; phân số gồm hai thành phần, trong đó tử số và mẫu số có quan hệ trung tâm - định ngữ theo cách tổ chức của tiếng Việt. Trong sử dụng thực tế, một phần tư được đọc là “một phần tư” hoặc “một phần bốn”, tức tử số đi trước, rồi đến từ “phần”, sau đó là mẫu số. Cách tổ chức này khác trực tiếp với tiếng Trung và tạo nên nguy cơ đảo trật tự khi người học Việt Nam đọc hoặc viết phân số bằng tiếng Trung.

Đối với số thập phân, tiếng Việt thường dùng dấu phẩy làm dấu thập phân và dấu chấm làm dấu tách hàng nghìn trong văn bản, trong khi tiếng Trung hiện đại, tương tự chuẩn quốc tế phổ biến trong văn bản Trung Quốc, thường dùng dấu chấm làm dấu thập phân và dấu phẩy làm dấu tách hàng nghìn. Vì vậy, chuỗi “123,456” có thể được người Việt hiểu là một số thập phân, nhưng trong văn bản tiếng Trung lại là một số nguyên với dấu tách hàng nghìn. Ngoài ra, tiếng Việt trong nhiều trường hợp đọc phần sau dấu phẩy theo nhóm số, chẳng hạn “3,14 mét” có thể đọc là

“ba phẩy mười bốn mét”. Khi thói quen này chuyển sang tiếng Trung, người học dễ đọc “3.14米” thành “三点十四米”, thay vì “三点一四米”.

Đối với bội số, tiếng Việt sử dụng các từ như “gấp x lần”, “tăng x lần”, “giảm x lần” để biểu đạt quan hệ nhân bội hoặc mức thay đổi. Cấu trúc “A gấp x lần B” tương ứng với “A là x lần của B” hoặc “A bằng x lần B”, tức $A = B \times x$. Tuy nhiên, khi diễn đạt sự tăng lên về lượng trong tiếng Trung, cấu trúc “tăng x lần” trong tiếng Việt không tương ứng trực tiếp với “增加 x 倍” trong tiếng Trung. Chính khoảng lệch này là nguồn gốc của nhiều lỗi dịch và lỗi hiểu.

Các nghiên cứu đối chiếu Hán - ngoại ngữ trước đây chủ yếu tập trung vào tiếng Anh, nhất là trong dịch bội số, phân số và phần trăm (Liu, 2016). Các nghiên cứu Hán - Việt về số lượng còn tương đối phân tán, thường xuất hiện trong giáo trình dịch hoặc giáo trình tiếng Việt dành cho người Trung Quốc. Một số công trình đề cập cách dịch phân số, phần trăm, bội số, nhưng chưa tạo thành một khung phân tích có hệ thống cho người Việt học tiếng Trung. Vì vậy, việc kết hợp đối chiếu ngôn ngữ với khảo sát lỗi người học có thể bổ sung khoảng trống giữa mô tả ngôn ngữ và ứng dụng sư phạm. Về phương diện lý thuyết, đối chiếu ngôn ngữ giúp dự đoán điểm khó do khác biệt giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đích (Lado, 1957), phân tích lỗi giúp nhận diện hệ thống trung gian của người học (Corder, 1967), còn lý thuyết trung gian ngữ giải thích vì sao người học có thể tạo ra những biểu thức vừa mang dấu vết tiếng mẹ đẻ vừa chưa hoàn toàn phù hợp với tiếng Trung (Selinker, 1972). Trên cơ sở đó, nghiên cứu này sử dụng đường hướng “đối chiếu - dự đoán - kiểm chứng” để nhận diện các lỗi trọng tâm của người học Việt Nam.

Tổng quan cho thấy các nghiên cứu hiện có chủ yếu mô tả từng hiện tượng riêng lẻ, trong khi nghiên cứu đối chiếu có hệ thống về số thập phân, phân số và quan hệ bội số trong tiếng Trung – tiếng Việt, đặc biệt dựa trên dữ liệu người học trình độ trung – cao cấp, còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này kết hợp đối chiếu ngôn ngữ với khảo sát 106 người học có trình độ HSK4–HSK6 nhằm nhận diện, phân loại lỗi và đề xuất hàm ý cho dạy học tiếng Trung đối với người Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp giữa đối chiếu ngôn ngữ và khảo sát lỗi sử dụng của người học. Trước hết, các cách biểu đạt số thập phân, phân số và bội số trong tiếng Trung được hệ thống hóa từ tài liệu ngữ pháp, giáo trình tiếng Trung, ví dụ trong kho ngữ liệu tiếng Trung và các trường hợp sử dụng trong đời sống. Những biểu thức trọng tâm bao gồm “几分之几”, “百分之几”, “百分点”, “成”, “分”, “折”, “A 是 B 的 x 倍”, “A 比 B 增加 x 倍”, “增加到 x 倍” và “翻 x 番”. Tiếp đó, các biểu thức tương ứng trong tiếng Việt được đối chiếu trên ba bình diện: cấu trúc hình thức, trật tự thành phần và quan hệ ngữ nghĩa - số lượng. Việc đối chiếu không chỉ dừng ở cấu trúc cơ bản, mà còn đặt các biểu thức vào những ngữ cảnh cụ thể như thời gian, tiền tệ, chiều dài, cân nặng, tỷ lệ dân số, tăng trưởng kinh tế và chiết khấu thương mại.

Trên cơ sở đối chiếu, nghiên cứu dự đoán các loại lỗi mà người học Việt Nam có thể mắc phải. Với phân số, dự đoán chính là lỗi đảo trật tự tử số - mẫu số, lỗi thiếu hoặc thay sai thành phần kết nối, lỗi hiểu sai các biểu thức rút gọn như “成”, “折”, “百分点”. Với số thập phân, dự đoán chính là lỗi đọc phần thập phân như số nguyên, lỗi nhầm dấu tách hàng nghìn với dấu thập phân, lỗi bỏ “零” hoặc “分” trong biểu đạt thời gian, lỗi đọc sai trong các trường hợp tiền tệ và đo lường. Với bội số, dự đoán chính là lỗi nhầm “là x lần” với “tăng x lần”, lỗi không phân biệt “倍” và “番”, lỗi dùng bội số để diễn đạt sự giảm, cũng như lỗi không nắm được công thức $A = B \times x$ và $A = B \times (x + 1)$.

Để kiểm chứng các dự đoán này, nghiên cứu sử dụng bảng hỏi dành cho người học Việt Nam có trình độ tiếng Trung từ trung cấp trở lên. Tổng số người tham gia là 106 sinh viên Việt Nam. Trong đó, 45 người đã đạt HSK6, chiếm 42,45%; 31 người đạt HSK5, chiếm 29,25%; 30 người đạt HSK4, chiếm 28,30%. Như vậy, khoảng 71,7% người tham gia thuộc nhóm HSK5 và HSK6, cho thấy mẫu khảo sát không phải là nhóm mới bắt đầu học tiếng Trung, mà là nhóm đã có nền tảng tương đối vững.

Bảng hỏi được xây dựng trên cơ sở kết quả đối chiếu tiếng Trung – tiếng Việt và các loại lỗi đã được dự đoán trước ở ba nhóm hiện tượng: số thập phân, phân số và quan hệ bội số. Theo hệ

thông đánh số trong phụ lục, bảng hỏi gồm 28 câu, được tổ chức thành năm nhóm nội dung. Các câu 1–6 thu thập thông tin nền của người tham gia, bao gồm giới tính, độ tuổi, thời gian học tiếng Trung, mục đích học tập, trình độ HSK và giáo trình đã sử dụng. Các câu 7–8 khảo sát số thập phân; trong đó hai câu lớn được chia thành 15 tiểu mục về cách đọc số thuần túy, dấu phân cách, thời gian, tiền tệ, chiều dài và trọng lượng. Các câu 9–18 khảo sát phân số, bao gồm cách đọc phân số thường và hỗn số, phần trăm, phần nghìn, các biểu thức “成”, “折”, “百分点” và cách kết hợp phân số trong câu. Các câu 19–23 khảo sát quan hệ bội số, tập trung vào sự khác biệt giữa “是……的 x 倍”, “比……增加 x 倍”, “增加到……的 x 倍”, “翻 x 番” và cách diễn đạt sự giảm. Các câu 24–28 thu thập ý kiến tự đánh giá của người học về khó khăn, nguyên nhân lỗi, nhu cầu học tập và tần suất sử dụng các biểu đạt số lượng.

Bảng hỏi chủ yếu sử dụng câu hỏi lựa chọn một đáp án; một số câu có nhiều phương án đúng được thiết kế dưới dạng lựa chọn nhiều đáp án. Nhiệm vụ khảo sát gồm lựa chọn cách đọc đúng, đánh giá khả năng chấp nhận của biểu thức, xác định quan hệ số lượng tương đương, lựa chọn bản dịch phù hợp và xử lý các tình huống có đơn vị đo lường hoặc ngữ cảnh thực tế.

Các đáp án nhiều không được xây dựng ngẫu nhiên mà dựa trên những lỗi được dự đoán từ kết quả đối chiếu hai ngôn ngữ. Nhóm đáp án nhiều thứ nhất mô phỏng thói quen đọc phần thập phân theo số nguyên của tiếng Việt, chẳng hạn “一百零一点八十八” thay cho “一百零一点八八”. Nhóm thứ hai thể hiện việc lược bỏ thành phần cần thiết, như bỏ “零”, “分”, “又” hoặc “之”. Nhóm thứ ba phản ánh sự thay thế hoặc nhầm lẫn giữa các cấu trúc gần nghĩa, chẳng hạn dùng “和” thay cho “又”, dùng “增加了 x 倍” thay cho “是……的 x 倍”, hoặc đồng nhất “番” với “倍”. Nhóm thứ tư mô phỏng sự đảo trật tự thành phần, tiêu biểu là “四分之一” thay cho “四分之一”. Cách xây dựng này cho phép các lựa chọn sai đồng thời đóng vai trò chỉ báo cho những loại lỗi đã được dự đoán trước.

Dữ liệu được xử lý theo hướng mô tả - giải thích. Đơn vị phân tích là từng câu trả lời ở mỗi câu hỏi hoặc tiểu mục khảo sát. Đáp án của người

học được đối chiếu với cách biểu đạt chuẩn của tiếng Trung và với quan hệ số học mà câu hỏi yêu cầu. Các đáp án sai được phân loại theo thao tác biến đổi trực tiếp giữa biểu thức đích và biểu thức do người học lựa chọn, gồm bốn nhóm:

(1) Lỗi thêm là trường hợp người học đưa vào biểu thức một yếu tố không cần thiết hoặc một đơn vị hàng không được sử dụng trong cấu trúc chuẩn. Chẳng hạn, đọc phần thập phân “八八” thành “八十八” là thêm đơn vị hàng chục “十”.

(2) Lỗi lược bỏ là trường hợp một thành phần bắt buộc của cấu trúc tiếng Trung không xuất hiện trong đáp án, chẳng hạn bỏ “零” trong “一点零八分”, bỏ “又” trong hỗn số hoặc bỏ “之” trong cấu trúc phân số.

(3) Lỗi thay thế là trường hợp người học dùng một từ, đơn vị hoặc cấu trúc khác thay cho thành phần đích, làm thay đổi hình thức hoặc quan hệ số lượng, chẳng hạn dùng “和” thay cho “又”, dùng “倍” thay cho “番”, hoặc dùng “比……增加 x 倍” để biểu đạt quan hệ “是……的 x 倍”.

(4) Lỗi đảo trật tự là trường hợp các thành phần cơ bản đã xuất hiện nhưng được sắp xếp không đúng thứ tự của tiếng Trung, chẳng hạn “四分之一” thay cho “四分之一”.

Nếu một đáp án đồng thời chứa nhiều biểu hiện sai, đáp án đó được xếp vào loại lỗi trực tiếp tạo ra sự sai lệch chính về cấu trúc hoặc ý nghĩa; những biểu hiện phụ được ghi nhận trong phần phân tích định tính. Tần suất và tỷ lệ lựa chọn từng phương án được sử dụng để mô tả mức độ phổ biến của lỗi, không được xem là bằng chứng độc lập để xác lập quan hệ nhân quả giữa lỗi và một nguồn gốc tâm lý hoặc ngôn ngữ cụ thể.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm chung của người học và khó khăn tự nhận thức

Kết quả khảo sát cho thấy người học Việt Nam trong mẫu nghiên cứu có trình độ tiếng Trung tương đối cao. Nhóm HSK6 chiếm 42,45%, nhóm HSK5 chiếm 29,25% và nhóm HSK4 chiếm 28,30%. Cơ cấu này cho phép nhìn nhận các lỗi trong khảo sát như những lỗi có tính bền vững ở trình độ trung - cao cấp, thay vì chỉ là lỗi do chưa học đủ từ vựng cơ bản. Động cơ học tiếng Trung của người tham gia cũng mang tính thực dụng rõ rệt: 65,27% cho biết học tiếng Trung để hỗ trợ công việc. Điều này phù hợp với

bối cảnh giao lưu kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, nơi năng lực xử lý số liệu, giá cả, hợp đồng, mức tăng trưởng, tỷ lệ và báo cáo bằng tiếng Trung có giá trị nghề nghiệp trực tiếp.

Tuy vậy, người học vẫn phản ánh hai nhóm khó khăn chính. Thứ nhất là khó khăn do khác biệt ngôn ngữ. Họ nhận thấy tiếng Trung và tiếng Việt có sự khác biệt về trật tự biểu đạt, cách đọc số, cách dùng đơn vị và cách diễn đạt quan hệ tăng giảm. Thứ hai là khó khăn do tài liệu dạy học chưa đủ hệ thống. Các nội dung như số thập phân, phân số và bội số thường xuất hiện rải rác trong giáo trình, đôi khi chỉ được trình bày như một điểm ngữ pháp nhỏ, trong khi việc sử dụng thực tế lại rất đa dạng. Khoảng cách giữa phần trình bày quy tắc và bối cảnh giao tiếp khiến người học dễ biết công thức cơ bản nhưng vẫn sai khi gặp tình huống cụ thể.

Một điểm đáng chú ý là các biểu đạt này không xuất hiện thường xuyên như các cấu trúc giao tiếp thông dụng, nhưng mỗi lần xuất hiện lại có yêu cầu chính xác cao. Khi nói “giảm 5 điểm phần trăm”, “tăng gấp ba”, “giảm còn 1,34%”, “打九五折”, hoặc “三点一四米”, sai lệch nhỏ trong cách hiểu có thể làm thay đổi thông tin. Vì vậy, kết quả khảo sát không chỉ phản ánh năng lực ngôn ngữ, mà còn phản ánh năng lực đọc hiểu số liệu trong giao tiếp liên ngành. Từ kết quả khảo sát, có thể phân loại lỗi của người học Việt Nam thành bốn nhóm lớn: nhóm thứ nhất là lỗi thêm yếu tố không cần thiết; nhóm thứ hai là lỗi lược bỏ yếu tố cần thiết; nhóm thứ ba là lỗi thay thế sai; nhóm thứ tư là lỗi đảo trật tự.

4.2. Lỗi trong biểu đạt số thập phân

Kết quả về số thập phân xác nhận rằng người học Việt Nam nhìn chung nắm được các trường hợp đơn giản, nhưng gặp khó khăn rõ rệt khi phân thập phân dài hơn, khi số đi kèm đơn vị, hoặc khi cách đọc tiếng Việt có khả năng can thiệp. Ở câu hỏi đọc “11.5”, 97,7% người tham gia chọn cách đọc đúng “十一.五”. Tỷ lệ này cho thấy số thập phân một chữ số sau dấu chấm không còn là vấn đề lớn đối với đa số người học. Tuy nhiên, khi chuyển sang “101.88”, chỉ 50% chọn “一百零一点八八”, trong khi 46,5% chọn sai “一百零一点八十八”. Lỗi này cho thấy người học đã chuyển thói quen đọc phần sau dấu phẩy trong tiếng Việt như một số nguyên sang

tiếng Trung. Về bản chất, đây là lỗi “thêm” đơn vị hàng chục vào phần thập phân: thay vì đọc từng chữ số “八八”, người học đọc thành “八十八”.

Lỗi này có cơ chế khá rõ. Trong tiếng Việt, “101,88” có thể đọc là “một trăm linh một phẩy tám mươi tám”. Khi học tiếng Trung, người học có thể hiểu dấu chấm là “点”, nhưng chưa nội hóa quy tắc rằng phần sau “点” phải được đọc từng chữ số. Vì vậy, họ tạo ra cấu trúc lai: phần trước dấu chấm đọc theo tiếng Trung, phần sau dấu chấm xử lý theo thói quen tiếng Việt. Đây là dạng trung gian ngữ điển hình, trong đó người học không hoàn toàn dùng tiếng Việt, nhưng cũng chưa hoàn toàn tuân thủ quy tắc tiếng Trung.

Trong biểu đạt thời gian, lỗi không chỉ liên quan đến số thập phân mà còn liên quan đến cách xử lý chữ số “0” và đơn vị “分”. Với câu “1:08”, 38,4% chọn đúng “一点零八分”, trong khi 44,2% chọn “一点八分”. Lựa chọn sai này cho thấy người học có xu hướng lược bỏ “零”, mặc dù vẫn giữ “分”. Khác với dự đoán ban đầu rằng người học có thể lược bỏ cả “零” và “分”, kết quả cho thấy lược bỏ “零” phổ biến hơn. Điều này phản ánh một mức độ điều chỉnh nhất định theo tiếng Trung: người học biết cần có đơn vị “分”, nhưng vẫn chưa quen với yêu cầu đọc “零” trong trường hợp phút từ 01 đến 09. Trong giao tiếp thực tế, “一点八分” có thể gây mơ hồ vì người nghe có thể hiểu sai thành “1.8 phút” hoặc nhận thấy cách nói không tự nhiên.

Trong biểu đạt tiền tệ, câu “9.10 元” cho thấy 60,5% chọn đúng “九块一毛”, nhưng 33,7% chọn “九块十毛”. Lỗi này bắt nguồn từ việc người học xem “10” sau dấu thập phân như một số nguyên. Trong tiếng Trung giao tiếp, “9.10 元” không được hiểu là “9 元 10 毛”, vì “十毛” bằng một đồng và không phù hợp với hệ thống đơn vị “元 - 角 - 分”; cách nói tự nhiên là “九块一毛” hoặc trong văn bản đọc số là “九点一零元”. Lỗi “九块十毛” vì vậy không chỉ sai cách đọc số thập phân, mà còn sai cách quy đổi đơn vị tiền tệ. Nó cho thấy người học cần được dạy đồng thời hai tầng quy tắc: quy tắc đọc chữ số và quy tắc chuyển đổi đơn vị trong ngữ cảnh tiền tệ.

Trong biểu đạt chiều dài, câu “3.14 米” cho

kết quả đặc biệt đáng chú ý: 45,3% chọn “三点十四米”, trong khi chỉ 24,4% chọn đúng “三点一四米”. Đây là trường hợp tỷ lệ sai cao hơn tỷ lệ đúng. Lỗi này gần như trùng khớp với thói quen tiếng Việt “ba phẩy mười bốn mét”. Điều đáng nói là trong một số tình huống tiếng Trung cũng có thể dùng cách nói theo đơn vị “三米十四”, nhưng đó không phải là “三点十四米”. Sự khác biệt giữa “三点一四米” và “三米十四” cần được dạy rõ: một bên là cách đọc số thập phân theo từng chữ số, bên kia là cách chuyển sang đơn vị nhỏ hơn. Nếu người học chỉ được dạy công thức “点 = phẩy” mà không được luyện các trường hợp đo lường, họ rất dễ tạo ra cách đọc sai “三点十四米”.

Kết quả về số thập phân có thể khái quát thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất là lỗi đọc phân thập phân theo số nguyên, biểu hiện ở “101.88” và “3.14 米”. Nhóm thứ hai là lỗi lược bỏ “零” trong thời gian, biểu hiện ở “1:08”. Nhóm thứ ba là lỗi xử lý đơn vị, biểu hiện ở “9.10 元” và các trường hợp đo lường. Trong cả ba nhóm, nguyên nhân chủ yếu không phải là người học không biết chữ số tiếng Trung, mà là họ chưa nắm được sự phân công giữa chữ số, dấu hiệu văn bản và đơn vị đo lường trong từng ngữ cảnh cụ thể.

4.3. Lỗi trong biểu đạt phân số

Kết quả phân phân số cho thấy người học nắm khá tốt cấu trúc cơ bản của phân số đơn giản, nhưng vẫn gặp khó khăn với phân số có phần nguyên, các biểu thức rút gọn và cách đưa phân số vào câu. Ở câu hỏi đọc một phần tư, 91,9% chọn đúng “四分之一”, trong khi 8,1% chọn “一分之四”. Tỷ lệ đúng cao cho thấy cấu trúc “mẫu số + 分之 + tử số” đã được nhiều người học ghi nhớ. Tuy nhiên, sự tồn tại của 8,1% lỗi đảo trật tự ở nhóm HSK4-HSK6 vẫn có ý nghĩa sư phạm, vì đây là lỗi có nguồn gốc trực tiếp từ trật tự tiếng Việt “một phần tư”. Khi gặp áp lực giao tiếp hoặc văn bản phức tạp, lỗi này có thể tái xuất hiện.

Đối với phân số có phần nguyên, mức độ khó tăng rõ. Ở câu hỏi đọc dạng “ $2 + 1/4$ ”, chỉ 53,5% chọn “二又四分之一”; 19,1% chọn “二四分之一”; 14% chọn “二和一分之四”. Kết quả này cho thấy hơn bốn mươi phần trăm người học chưa nắm chắc cấu trúc “số nguyên + 又 + phân số”. Tiếng Việt không cần một yếu tố tương đương bắt buộc như “又” trong tiếng Trung, nên

người học dễ nối trực tiếp số nguyên với phân số hoặc thay “又” bằng “和”. Cách chọn “二和一分之四” đồng thời thể hiện hai lỗi: dùng sai từ nối và đảo trật tự phân số. Điều này chứng tỏ trong phân số có phần nguyên, người học phải xử lý nhiều quy tắc cùng lúc; nếu một quy tắc chưa ổn định, lỗi kép dễ xuất hiện.

Ở nhóm biểu thức chiết khấu, kết quả cho thấy người học hiểu khá tốt các trường hợp quen thuộc. Với “打 9 折”, 87,2% chọn đúng giá 90 nhân dân tệ khi giá gốc là 100 nhân dân tệ. Với “打 95 折”, 84,9% chọn đúng 95 nhân dân tệ. Tuy nhiên, tỷ lệ đúng cao không có nghĩa là điểm ngữ pháp này không cần nhấn mạnh trong giảng dạy. “折” khác với cách nói chiết khấu trong tiếng Việt, vì tiếng Việt thường nói “giảm 10%”, còn tiếng Trung nói “打九折” theo tỷ lệ phải trả. Người học có thể hiểu đúng các ví dụ quen thuộc như “九折”, “八折”, nhưng vẫn lúng túng với “九五折” hoặc khi phải tự diễn đạt bằng tiếng Trung. Do đó, cần dạy “折” như một quy ước văn hóa - thương mại, không chỉ là phép tính phần trăm.

Trong dịch câu có phân số làm định ngữ hoặc bổ ngữ danh từ, kết quả cho thấy ảnh hưởng của tiếng Việt vẫn hiện diện. Với câu “Bạn chỉ được ăn một phần ba cái bánh thôi”, 76,7% chọn đúng “你只可以吃蛋糕的三分之一”; 17,4% chọn “你只可以吃三分一蛋糕”; 5,8% chọn “你只可以吃蛋糕的一分之三”. Lựa chọn “三分一蛋糕” phản ánh hai vấn đề: thiếu “之” trong phân số tiếng Trung và đặt phân số trực tiếp trước danh từ theo cách gần với tiếng Việt. Lựa chọn “蛋糕的一分之三” lại giữ được cấu trúc “danh từ + 的 + phân số” nhưng đảo tử số - mẫu số. Như vậy, lỗi trong câu không chỉ là lỗi hình thức của phân số, mà còn liên quan đến cách kết nối phân số với danh từ trong cấu trúc danh ngữ tiếng Trung.

Một điểm khó khác là “百分点”(điểm phần trăm). Ở câu dịch “Tăng trưởng kinh tế Đức hiện nay cao hơn 5 điểm phần trăm so với mức lẽ ra đạt được”, 52,3% chọn đúng “当前德国的经济增长比原本应达到的水平增加了 5 个百分点”, trong khi 23,3% chọn “当前德国的经济增长是原本应达水平的 5 个百分点”. Kết quả này cho thấy gần một nửa người học chưa thật sự ổn định trong việc phân biệt “điểm phần trăm” với “phần

trăm”. “百分点” biểu thị chênh lệch giữa hai tỷ lệ, thường đi với các động từ như “增加”, “下降”, “提高”, “减少”; nó không dùng như một danh ngữ tỷ lệ độc lập theo kiểu “A 是 B 的 5 个百分点”. Lỗi này đặc biệt quan trọng trong ngữ cảnh báo chí, kinh tế và thống kê, nơi “tăng 5%” và “tăng 5 điểm phần trăm” có thể dẫn tới hai cách hiểu khác nhau.

Nhìn chung, lỗi phân số của người học Việt Nam gồm bốn nhóm chính. Thứ nhất là đảo trật tự tử số - mẫu số. Thứ hai là chưa nắm chắc cấu trúc “số nguyên + 又 + phân số”. Thứ ba là hiểu chưa ổn định các đơn vị đặc thù như “成”, “折”, “百分点”; trong số liệu khảo sát, điểm thể hiện rõ nhất là “折” và “百分点”, còn “成” được đặt trong phần dự đoán và kiểm tra quy tắc. Thứ tư là khó kết hợp phân số với danh từ trong câu tiếng Trung. Kết quả cho thấy mức độ khó của phân số không nằm ở khái niệm toán học, mà nằm ở việc chuyển khái niệm đó vào một cấu trúc cú pháp và một quy ước sử dụng cụ thể của tiếng Trung.

4.4. Lỗi trong biểu đạt quan hệ bội số

Trong ba nhóm biểu đạt, bội số là phần cho thấy sự phức tạp lớn nhất về quan hệ ngữ nghĩa. Kết quả khảo sát xác nhận rằng người học dễ nhầm giữa quan hệ “là x lần”, quan hệ “tăng thêm x lần” và quan hệ “gấp theo lũy thừa hai” của “翻番”. Ở câu dịch “Sản lượng năm nay gấp 2 lần năm ngoái”, chỉ 40,7% chọn đúng “今年的产量是去年的两倍”; 25,6% chọn “今年的产量比去年增加了两倍”. Lựa chọn sai này làm thay đổi số lượng từ “gấp đôi” thành “gấp ba”, vì trong tiếng Trung “比去年增加两倍” nghĩa là năm nay bằng năm ngoái cộng thêm hai lần năm ngoái, tức bằng ba lần năm ngoái. Đây là lỗi rất nghiêm trọng trong diễn đạt số liệu.

Ở câu “Con sông này sâu gấp 3 lần con sông kia”, chỉ 29,1% chọn đúng “这条河是那条河的三倍深”, trong khi 61,6% chọn “这条河比那条河深三倍”. Kết quả này cho thấy phần lớn người học có xu hướng dùng cấu trúc so sánh “比” để dịch “gấp x lần”. Tuy nhiên, trong tiếng Trung, “比……深三倍” không tương đương với “是……的三倍深”; câu thứ nhất biểu thị sâu hơn ba lần so với chuẩn, tức tổng độ sâu là bốn lần, còn câu thứ hai biểu thị tổng độ sâu là ba lần. Nguyên nhân của lỗi là trong tiếng Việt, “gấp 3 lần” đã

hàm ý so sánh với đối tượng còn lại, còn tiếng Trung phải chọn rõ giữa cấu trúc nhân bội và cấu trúc tăng thêm.

Với “翻…番”(tăng thêm ... lần), người học cũng gặp khó khăn rõ ràng. Khi hiểu câu “这个班去年只有 12 个人, 今年的人数翻了一番”, 39,5% chọn đúng “现在的人数是原来的两倍”, nhưng 34,9% chọn “这个班的人数增加了两倍”. Tức là một tỷ lệ đáng kể người học hiểu “翻一番” như “tăng hai lần”, thay vì “tăng thêm một lần → trở thành hai lần”. Ở câu liên quan đến GDP năm 2020 so với năm 2010 “tăng gấp 8 lần”, 30,2% chọn đúng “2020 年的 GDP 是 2010 年的八倍”, trong khi 44,2% chọn “2020 年的 GDP 比 2010 年增长了八倍”. Điều này cho thấy người học thường đồng nhất “gấp x lần” với “增长 x 倍”, nhưng trong tiếng Trung hai cấu trúc này không giống nhau. Nếu muốn nói “là tám lần”, cần dùng “是……的八倍” hoặc “增加到……的八倍”; nếu nói “增长了八倍” thì kết quả là chín lần so với ban đầu.

Lỗi liên quan đến giảm bằng bội số cũng rất đáng chú ý. Với câu “Tuổi con trai bằng một phần hai tuổi ông ấy”, chỉ 31,4% chọn đúng “他的年纪比儿子大一倍”, trong khi 33,7% chọn “他儿子的年纪比他小一倍”. Lựa chọn sai này phản ánh thói quen dùng bội số để nói giảm trong tiếng Việt hoặc cách suy luận trực tiếp “một nửa” = “nhỏ hơn một lần”. Tuy nhiên, tiếng Trung chuẩn tránh dùng “小一倍” để biểu thị giảm còn một nửa; cách tự nhiên là dùng phân số hoặc đảo quan hệ so sánh, ví dụ “儿子的年纪是他的二分之一” hoặc “他的年纪是儿子的两倍”. Lỗi này chứng minh rằng trong giảng dạy bội số, không thể chỉ dạy công thức tăng; cần dạy cả những giới hạn sử dụng của “倍”.

Có thể thấy, lỗi bội số tập trung ở ba bình diện. Bình diện thứ nhất là bình diện cấu trúc: người học chưa phân biệt “是……的 x 倍”, “比……增加 x 倍” và “增加到……的 x 倍”. Bình diện thứ hai là bình diện tính toán: người học chưa tự động chuyển đổi giữa x , $x + 1$ và 2^x . Bình diện thứ ba là bình diện ngữ dụng - diễn đạt: người học chưa biết trong tiếng Trung không dùng “倍” để nói giảm, mà phải chuyển sang phân số hoặc phần trăm. So với lỗi phân số và số thập phân, lỗi bội số nguy hiểm hơn vì nó thường

làm thay đổi bản thân giá trị số lượng, không chỉ làm câu kém tự nhiên.

5. Bàn luận

5.1. Các nguồn khả dĩ của lỗi: ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ, nội hóa quy tắc và kinh nghiệm sử dụng

Một số mô hình lỗi quan sát được trong khảo sát phù hợp với giả thuyết về ảnh hưởng của tiếng Việt. Chẳng hạn, cách đọc “一百零一点八十八” (cách đọc sai của 101.88) hoặc “三点十四米” (cách đọc sai của 3.14m) có hình thức tương ứng với thói quen đọc phần sau dấu phẩy theo một số nguyên trong tiếng Việt; “一分之四” phù hợp với trật tự từ số đi trước mẫu số; còn việc lựa chọn “比……增加 x 倍” để dịch “gấp x lần” phản ánh sự không tương ứng giữa cách mã hóa quan hệ bội số trong hai ngôn ngữ. Các kết quả này cho thấy ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ là một khả năng giải thích đáng lưu ý. Tuy nhiên, do dữ liệu của nghiên cứu chủ yếu được thu thập bằng câu hỏi lựa chọn đáp án, chúng chưa đủ để khẳng định rằng chuyển đi từ tiếng Việt là nguyên nhân trực tiếp của từng lỗi.

Cần phân biệt ít nhất ba cơ chế có thể liên quan đến các lựa chọn sai. Một là, chuyển đi tiếng mẹ đẻ có khả năng xảy ra khi hình thức sai gần như tái tạo trực tiếp trật tự, cách đọc hoặc quan hệ số lượng của tiếng Việt. Hai là, một số lỗi có thể phản ánh việc người học chưa nội hóa đầy đủ hệ thống quy tắc của tiếng Trung. Ví dụ, người học có thể nhận diện đúng “四分之一” nhưng chưa nắm chắc “二又四分之一”, hoặc biết nghĩa cơ bản của “倍” nhưng chưa phân biệt ổn định “增加了 x 倍” với “增加到 x 倍”. Những trường hợp này không nhất thiết chỉ bắt nguồn từ tiếng Việt mà còn liên quan đến mức độ tổ chức và tự động hóa kiến thức ngôn ngữ đích. Ba là, kết quả có thể liên quan đến việc người học ít được luyện tập trong các ngữ cảnh sử dụng thực tế. Tỷ lệ đúng rất cao đối với số thập phân đơn giản “11.5”, nhưng giảm rõ rệt khi số được đặt trong các trường hợp phức tạp hơn như “101.88”, “9.10 元” hoặc “3.14 米”. Sự khác biệt này gợi ý rằng người học có thể đã nắm được quy tắc ở dạng khái quát nhưng chưa vận dụng ổn định khi số lượng kết hợp với đơn vị tiền tệ, thời gian hoặc đo lường.

Như vậy, các lỗi trong nghiên cứu nên được giải thích như kết quả có thể có của sự tương tác

giữa ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ, mức độ nội hóa quy tắc tiếng Trung và kinh nghiệm thực hành trong ngữ cảnh. Để xác định rõ hơn vai trò của từng cơ chế, các nghiên cứu tiếp theo cần kết hợp bảng hỏi với phỏng vấn hồi tưởng, nhiệm vụ nói thành tiếng trong quá trình giải bài hoặc so sánh với những nhóm người học có tiếng mẹ đẻ khác.

5.2. Sự khác biệt giữa “hiểu khái niệm toán học” và “biểu đạt khái niệm bằng tiếng Trung”

Một phát hiện quan trọng là người học không nhất thiết sai vì không hiểu toán học. Hầu hết người tham gia đều có trình độ học vấn và trình độ tiếng Trung đủ để hiểu các khái niệm như một phân tư, 50%, gấp đôi hoặc giảm một nửa. Vấn đề nằm ở chỗ họ chưa luôn chọn đúng hình thức tiếng Trung để mã hóa khái niệm đó. Ví dụ, người học hiểu 3,14 mét là ba mét mười bốn xăng-ti-mét, nhưng vẫn đọc “三点十四米” vì áp dụng lối đọc tiếng Việt. Người học hiểu “gấp 2 lần” là tổng số bằng hai lần, nhưng lại chọn “比去年增加了两倍” vì xem “gấp” và “增加” như tương đương.

Điều này có ý nghĩa sư phạm rõ rệt. Khi dạy các biểu đạt số lượng, giáo viên không nên chỉ đưa công thức toán học, mà cần dạy “công thức ngôn ngữ”. Chẳng hạn, với bội số, có thể đặt ba dòng song song: “A 是 B 的 2 倍 $\approx A = 2B$ ”; “A 比 B 增加了 2 倍 $\approx A = 3B$ ”; “A 增加到 B 的 2 倍 $\approx A = 2B$ ”. Cách trình bày này giúp người học thấy rằng sự khác biệt không nằm ở phép nhân đơn giản, mà ở quan hệ giữa cấu trúc cú pháp và phép tính.

Ở phân số, cần tách hai thao tác: viết/hiểu theo toán học và đọc/nói theo tiếng Trung. Người học có thể nhìn thấy $1/4$, nhưng khi đọc tiếng Trung phải chuyển sang “四分之一”. Nếu chỉ học qua ký hiệu $1/4 = \text{四分之一}$ mà không luyện thao tác đảo từ từ số/mẫu số sang mẫu số/từ số, lỗi sẽ vẫn xuất hiện. Ở số thập phân, cũng cần tách “dấu thập phân” khỏi “đơn vị đo lường”. “3.14 米” có thể đọc là “三点一四米” theo số thập phân, nhưng nếu chuyển sang đơn vị nhỏ có thể nói “三米十四”; hai cách này không thể trộn thành “三点十四米”.

5.3. Biểu đạt số lượng là vấn đề ngữ cảnh, không chỉ là vấn đề cấu trúc

Kết quả khảo sát cho thấy các lỗi tăng lên khi số lượng đi vào ngữ cảnh cụ thể. “11.5” được đọc

đúng với tỷ lệ rất cao, nhưng “101.88”, “9.10 元”, “3.14 米” lại gây khó khăn. Điều này chứng tỏ người học có thể nắm quy tắc ở dạng trừu tượng nhưng chưa vận dụng ổn định trong các tình huống thực tế. Trong giao tiếp, số lượng thường đi với tiền tệ, thời gian, cân nặng, chiều dài, dân số, sản lượng, tăng trưởng kinh tế hoặc chiết khấu; mỗi lĩnh vực có quy ước biểu đạt riêng. Nếu giáo trình chỉ đưa ví dụ phi ngữ cảnh như “0.5 读 là 零点五”, người học sẽ thiếu khả năng xử lý các ví dụ đời sống như “9.10 元”, “1:08”, “三斤半”, “九五折”.

Do đó, dạy học cần chuyển từ “dạy quy tắc đơn lẻ” sang “dạy quy tắc trong chuỗi ngữ cảnh”. Với số thập phân, có thể tổ chức theo các nhóm: đọc số thuần túy, đọc thời gian, đọc tiền tệ, đọc chiều dài, đọc cân nặng. Với phân số, có thể tổ chức theo: phân số toán học, tỷ lệ trong câu, chiết khấu, điểm phần trăm, thành ngữ tỷ lệ. Với bội số, có thể tổ chức theo: quan hệ bằng mấy lần, tăng thêm mấy lần, tăng đến mấy lần, gấp theo “番”, giảm bằng phần trăm/phân số. Việc phân nhóm như vậy giúp người học thấy rằng cùng một ký hiệu số có thể có nhiều cách đọc tùy theo đơn vị và ngữ cảnh.

Ngữ cảnh cũng giúp giảm lỗi hiểu sai trong thực tế. Ví dụ, nếu đặt “打八折” trong tình huống mua hàng, người học sẽ thấy người mua trả 80% chứ không phải 20%. Nếu đặt “下降 5 个百分点” (giảm 5 điểm phần trăm) trong biểu đồ tỷ lệ thất nghiệp từ 12% xuống 7%, người học sẽ hiểu đó là chênh lệch giữa hai tỷ lệ chứ không phải 5% của một giá trị gốc. Nếu đặt “处理时间从 25 天降到 5 天” (thời gian xử lý giảm từ 25 ngày xuống còn 5 ngày) trong quy trình hành chính, người học sẽ thấy tiếng Trung nên nói “缩短了五分之四” (rút ngắn 4/5) hoặc “缩短到原来的五分之一” (rút ngắn xuống còn 1/5 so với ban đầu), thay vì “减少了五倍” (giảm bớt 5 lần).

5.4. Cần tăng cường đối chiếu Hán - Việt có kiểm soát

Đối chiếu Hán - Việt là công cụ quan trọng, nhưng cần được sử dụng có kiểm soát. Nếu giáo viên chỉ nói “tiếng Việt khác tiếng Trung” một cách chung chung, người học khó chuyển thành thao tác cụ thể. Đối chiếu hiệu quả phải chỉ ra chính xác khác ở đâu, khác dẫn đến lỗi nào và cần sửa bằng quy tắc nào. Chẳng hạn, với phân

số, bảng đối chiếu nên trình bày: tiếng Việt “một phần bốn” = tử số + phần + mẫu số; tiếng Trung “四分之一” = mẫu số + 分之 + tử số. Sau đó yêu cầu người học chuyển đổi qua lại nhiều lần, không chỉ nhận diện đáp án đúng.

Với số thập phân, cần đối chiếu hai cấp độ. Cấp độ văn bản là dấu chấm và dấu phẩy: tiếng Việt thường viết “31.415.926,535”, còn tiếng Trung viết “31,415,926.535”. Cấp độ phát âm là phần sau dấu thập phân: tiếng Trung đọc từng chữ số, tiếng Việt có thể đọc thành nhóm số. Nếu chỉ dạy cấp độ phát âm mà bỏ qua cấp độ ký hiệu văn bản, người học vẫn có thể nhầm “123,456” thành số thập phân. Nếu chỉ dạy cấp độ ký hiệu mà bỏ qua cách đọc, người học vẫn có thể đọc “101.88” thành “一百零一点八十八”.

Với bội số, đối chiếu cần đi kèm sơ đồ số lượng. Cấu trúc tiếng Việt “A gấp 3 lần B” nên được nối với tiếng Trung “A 是 B 的三倍”, không nối với “A 比 B 多三倍”. Cấu trúc “A 比 B 多两倍” cần giải thích bằng hình ảnh: B là một phần gốc, phần tăng thêm là hai phần gốc, tổng cộng là ba phần gốc. Cách trực quan này có thể giúp người học vượt qua thói quen dịch từng từ. Đồng thời, giáo viên cần nêu rõ những cấu trúc tiếng Việt không thể dịch trực tiếp, như “giảm gấp x lần”. Khi gặp cấu trúc này, người học phải xác định giá trị gốc và giá trị sau giảm, rồi chuyển sang phân số hoặc phần trăm trong tiếng Trung.

5.5. Hàm ý đối với thiết kế giáo trình và hoạt động lớp học

Từ kết quả khảo sát, có thể đề xuất một số điều chỉnh trong thiết kế giáo trình.

Thứ nhất, các biểu đạt số lượng nên được trình bày thành một cụm kiến thức có hệ thống, thay vì phân tán ở nhiều bài học. Người học cần thấy mối quan hệ giữa số thập phân, phân số, phần trăm và bội số.

Thứ hai, giáo trình cần bổ sung mục “lỗi thường gặp của người học Việt Nam”, trong đó nêu các lỗi như “八点二十四”, “一分之四”, “九块十毛”, “比去年增加了两倍” kèm giải thích. Cách trình bày này giúp người học nhận diện lỗi trước khi lỗi trở thành thói quen.

Thứ ba, cần tăng bài tập dịch hai chiều. Dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt giúp người học hiểu đúng giá trị số lượng; dịch từ tiếng Việt sang tiếng Trung giúp người học chọn cấu trúc biểu

đạt phù hợp. Ví dụ, “Sản lượng năm nay gấp hai lần năm ngoái” phải dịch là “今年的产量是去年的两倍”; “Sản lượng năm nay tăng thêm hai lần so với năm ngoái” cần xử lý khác tùy ý nghĩa; “Tỷ lệ thất nghiệp giảm 2 điểm phần trăm” phải là “失业率下降了两个百分点”. Những bài tập này nên yêu cầu người học giải thích vì sao chọn cấu trúc đó, không chỉ đơn thuần chọn đáp án đúng.

Thứ tư, hoạt động lớp học nên gắn với nhiệm vụ thực tế. Trong tình huống mua sắm, người học tính giá sau khi “打八折”, “打九五折”. Trong tình huống đọc tin kinh tế, người học phân biệt “增长了 5%”, “增长了 5 个百分点”, “增长到原来的 5 倍”. Trong tình huống đo lường, người học chuyển đổi “3.14 米”, “三米十四”, “1.75 米”, “一米七五”. Trong tình huống báo cáo, người học mô tả một biểu đồ có tăng, giảm, tỷ lệ và bội số. Những nhiệm vụ này tạo cơ hội để người học dùng biểu đạt số lượng như công cụ giao tiếp, không chỉ như bài tập ngữ pháp.

5.6. Hàm ý đối với người học Việt Nam

Đối với người học, kết quả nghiên cứu cho thấy cần hình thành ý thức so sánh nhưng không lệ thuộc vào dịch từng từ. Khi gặp một biểu thức số lượng trong tiếng Việt, người học nên tự hỏi: đây là quan hệ phần - toàn thể, quan hệ tỷ lệ, quan hệ tăng thêm, quan hệ đạt đến hay quan hệ giảm? Sau khi xác định quan hệ, người học mới chọn cấu trúc tiếng Trung tương ứng. Cách học này giúp tránh lỗi do thấy “gấp/lần” là dịch ngay thành “倍”, hoặc thấy “phần trăm” là dịch ngay thành “百分之”.

Người học cũng nên ghi nhớ các “điểm cảnh báo” có nguy cơ sai cao. Với số thập phân, sau “点” phải đọc từng chữ số; khi có tiền tệ, thời gian hoặc đo lường, cần kiểm tra đơn vị. Với phân số, tiếng Trung đọc mẫu số trước; phân số có phần nguyên cần “又”; “折” là tỷ lệ phải trả; “百分点” là độ chênh giữa hai tỷ lệ. Với bội số, “是……的 x 倍” khác “比……增加 x 倍”; “增加了 x 倍” khác “增加到 x 倍”; “翻 x 番” không phải “增加 x 倍”; giảm không dùng “倍” theo lối trực dịch từ tiếng Việt.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã đối chiếu cách biểu đạt số thập phân, phân số và quan hệ bội số trong tiếng

Trung và tiếng Việt, đồng thời khảo sát lỗi của 106 người học Việt Nam có trình độ HSK4-HSK6. Kết quả cho thấy các biểu đạt số lượng tuy có vẻ thuộc phạm vi kiến thức cơ bản, nhưng lại chứa nhiều khác biệt quan trọng về trật tự thành phần, quy tắc đọc, cách dùng đơn vị, quan hệ ngữ nghĩa và quy ước ngữ cảnh. Những khác biệt này tạo ra các lỗi có tính hệ thống ở người học Việt Nam.

Ở số thập phân, lỗi nổi bật là đọc phần sau dấu thập phân như số nguyên, lược bỏ “零” trong biểu đạt thời gian và xử lý chưa đúng các đơn vị tiền tệ, chiều dài hoặc đo lường. Ở phân số, lỗi tập trung vào đảo trật tự tử số - mẫu số, chưa nắm chắc cấu trúc phân số có phần nguyên, hiểu chưa đầy đủ “折”, “成”, “百分点” và lúng túng khi đưa phân số vào câu. Ở bội số, lỗi nghiêm trọng nhất là nhầm giữa quan hệ nhân bội và quan hệ tăng thêm, đồng nhất “番” với “倍”, cũng như trực dịch cách nói giảm bằng bội số trong tiếng Việt sang tiếng Trung.

Về phương diện giải thích, nhiều mô hình lỗi phù hợp với giả thuyết về ảnh hưởng của tiếng Việt. Tuy nhiên, với thiết kế bảng hỏi lựa chọn đáp án hiện tại, nghiên cứu chưa thể xác lập quan hệ nhân quả hoặc tách biệt hoàn toàn ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ với việc nội hóa chưa đầy đủ quy tắc tiếng Trung và thiếu luyện tập trong ngữ cảnh thực tế. Do vậy, dạy học các biểu đạt số lượng cho người Việt học tiếng Trung cần kết hợp ba hướng: đối chiếu Hán - Việt có trọng điểm, giải thích quan hệ số lượng bằng sơ đồ hoặc công thức và luyện tập trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Nghiên cứu cũng gợi ý rằng giáo trình và lớp học tiếng Trung nên dành nhiều hơn cho các biểu đạt số lượng đặc thù, nhất là các nội dung thường gây sai lệch số liệu như “百分点”, “增加 x 倍”, “增加到 x 倍”, “翻 x 番” và cách nói chiết khấu. Trong tương lai, có thể mở rộng nghiên cứu bằng cách tăng kích thước mẫu, kết hợp phỏng vấn và quan sát lớp học, xây dựng kho ngữ liệu lỗi của người học Việt Nam, đồng thời thử nghiệm các mô hình dạy học dựa trên đối chiếu và nhiệm vụ. Những hướng này sẽ giúp kết quả nghiên cứu không chỉ dừng ở mô tả lỗi, mà còn trực tiếp phục vụ cải thiện chất lượng dạy và học tiếng Trung tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Bo Giao duc va Dao tao. (2018). *Chuong trinh giao duc pho thong mon Toan (Ban hanh kem theo Thong tu so 32/2018/TT-BGDĐT ngay 26 thang 12 nam 2018)*.
- Corder, S. P. (1967). The significance of learners' errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(1-4), 161-170.
<https://doi.org/10.1515/iral.1967.5.1-4.161>
- Ding, S. S. (1961). *Xiandai Hanyu yufa jianghua* [Bai giang ngu phap tieng Trung hien dai]. The Commercial Press.
- Fang, Y. Q. (2001). *Shiyong Hanyu yufa* [Ngu phap tieng Trung thuc dung] (Ban sua doi). Peking University Press.
- Hao, C. X. (2006). *Tieng Viet: May van de ngu am, ngu phap, ngu nghia*. Nha xuất bản Khoa học xa hoi.
- Lado, R. (1957). *Linguistics across cultures: Applied linguistics for language teachers*. University of Michigan Press.
- Liu, P. (2016). Hanying beishu biaoda xingshi bijiao ji qi leixingxue kaocha [So sanh hinh thuc bieu dat boi so Han - Anh va khao sat loai hinh hoc]. *Journal of North China Electric Power University (Social Sciences)*, so 4, 100-105.
- Selinker, L. (1972). Interlanguage. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 10(1-4), 209-231.
<https://doi.org/10.1515/iral.1972.10.1-4.209>

ĐỐI CHIẾU CÁCH BIỂU ĐẠT SỐ THẬP PHÂN, PHÂN SỐ VÀ QUAN HỆ BỘI SỐ TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT: KHẢO SÁT LỖI CỦA NGƯỜI HỌC VIỆT NAM

Bùi Hồng Vân

Đại học Vũ Hán

Email: buihongvan4437@gmail.com

Ngày nhận bài: 01/6/2026; Ngày phản biện: 9/6/2026; Ngày tác giả sửa: 20/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 27/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.381>

Tóm tắt: Bài viết đối chiếu cách biểu đạt số thập phân, phân số và quan hệ bội số trong tiếng Trung và tiếng Việt, đồng thời khảo sát lỗi của 106 người học Việt Nam trình độ HSK4-HSK6. Bằng phương pháp đối chiếu ngôn ngữ kết hợp phân tích lỗi, nghiên cứu làm rõ sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ về trật tự thành phần, quy tắc đọc, cách dùng đơn vị và quan hệ ngữ nghĩa. Kết quả cho thấy, ở số thập phân, người học thường đọc phần thập phân như số nguyên, lược bỏ “零” trong biểu đạt thời gian và xử lý chưa chính xác các đơn vị đo lường. Ở phân số, lỗi chủ yếu gồm đảo trật tự tử số – mẫu số, sử dụng chưa đúng cấu trúc phân số có phần nguyên và hiểu chưa đầy đủ các biểu thức “折”, “成”, “百分点”. Ở quan hệ bội số, người học dễ nhầm giữa quan hệ nhân bội và quan hệ tăng thêm, giữa “番” và “倍”, cũng như dịch trực tiếp cách diễn đạt sự giảm bằng bội số từ tiếng Việt sang tiếng Trung. Các mô hình lỗi phù hợp với giả thuyết về ảnh hưởng của tiếng Việt, đồng thời có thể liên quan đến việc chưa nội hóa đầy đủ quy tắc tiếng Trung và thiếu luyện tập trong ngữ cảnh thực tế. Từ đó, bài viết đề xuất tăng cường đối chiếu Hán – Việt một cách có trọng điểm, kết hợp giải thích quan hệ số lượng bằng công thức/sơ đồ và thiết kế hoạt động giao tiếp gắn với tình huống sử dụng thực tế trong giảng dạy tiếng Trung cho người Việt.

Từ khóa: Đối chiếu tiếng Trung – tiếng Việt; Khảo sát lỗi; Người học Việt Nam; Phân số; Quan hệ bội số; Số thập phân.